TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI

Bản án số: 34/2024/HNGĐ- ST
Ngày 25-4-2024
V/v ly hôn và nuôi
con chung khi ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN- TỈNH YÊN BÁI
Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Đình Văn
- Ông Hoàng Văn Hội

Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04-4-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17-4-2024 giữa;

Nguyên đơn: Anh Nông Hữu D, sinh năm 1988- Có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Y

Bị đơn: Chị Thò Thị M, sinh năm 1995- Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Y

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nông Hữu D trình bày: Anh D và chị Thò Thị M kết hôn với nhau ngày 02-7-2015, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn anh D và chị M chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh D và chị M đã sống ly thân từ cuối năm 2019 không quan tâm đến nhau nữa. Anh D xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M.

Về con chung: Anh D và chị M có hai con chung tên là Nông Sỹ T, sinh ngày 08-8-2015 và Nông Sỹ B, sinh ngày 01-01-2017. Sau khi ly hôn anh D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu Nông Sỹ T và cháu Nông Sỹ B, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành giải quyết vụ án, nhưng chị M vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 57, 81, 82 ,83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử: Anh D được ly hôn chị M; giao hai cháu Nông Sỹ T và Nông Sỹ B cho anh D được trực tiếp nuôi dưỡng; anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án huyện L là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] *Về tình cảm:* Anh Nông Hữu D và chị Thò Thị M kết hôn với nhau ngày 02-7-2015, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh H. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh D và chị M chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh D và chị M đã sống ly thân từ cuối năm 2019 không quan tâm đến nhau nữa. Tại phiên tòa anh D vắng mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt

anh D xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M. Đối với chị Thò Thị M trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần chị M đều vắng mặt không có lý do. Mặc dù chị M biết việc anh D xin ly hôn nhưng chị không có ý kiến gì. Tại biên bản xác minh ngày 04-4-2024 ở Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Y nơi anh D và chị M cư trú sinh sống cũng xác nhận: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh D và chị M đã sống ly thân từ cuối năm 2019. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn giữa anh D và chị M là trầm trọng. đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh D là có căn cứ, được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử anh D được ly hôn chị M.

[4] *Về con chung*: Anh D và chị M có hai con chung tên là Nông Sỹ T, sinh ngày 08-8-2015 và Nông Sỹ B, sinh ngày 01-01-2017. Tại phiên tòa anh D vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi hai cháu T và cháu B, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với chị M trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị M đều vắng mặt không có lý do mặc dù anh biết việc anh D có yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, nhưng chị M không có ý kiến gì. Tại biên bản xác minh ngày 04-4-2024 ở Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Y nơi anh D và chị M cư trú sinh sống xác nhận: Cháu T và cháu B đang sống cùng anh D. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu T và cháu B sống cùng anh D từ nhỏ. Từ khi anh chị sống ly thân cháu T và cháu B vẫn sinh sống học tập ổn định cùng anh D. Để đảm bảo điều kiện phát triển mọi mặt của con chung, tránh sự sáo trộn về môi trường sinh hoạt, học tập của con chung nên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung của anh D có căn cứ, phù hợp với pháp luật, phù hợp với thực tế được chấp nhận. Áp dụng điều 81, 82. 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao hai cháu T và cháu B cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] *Về án phí*: Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 53, 56, 57, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân xử: Anh Nông Hữu D được ly hôn chị Thò Thị M.

2- Về con chung xử: Giao giao hai cháu Nông Sỹ T, sinh ngày 08-8-2015 và cháu Nông Sỹ B, sinh ngày 01-01-2017 cho anh Nông Hữu D trực tiếp nuôi dưỡng; chị Thò Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được ngăn cản.

3- Về án phí: Anh Nông Hữu D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) Anh D đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2023/0001647 ngày 04-3-2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4- Quyền kháng cáo: Anh Nông Hữu D, chị Thò Thị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh Yên Bái;
- VKS Lục Yên;
- CCTHA Lục Yên;
-UBND xã Thượng Phùng
Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang
- Các đương sự (02);
- Lưu HS. TA, KT

Hoàng Văn Anh